

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THIEN LONG GROUP
CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ho Chi Minh City, 26 April, 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân,
TP.HCM/ *Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial
Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 2019
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 2019
- *Separate financial statements for the first quarter of 2019 ended 31 March 2019*
- *Consolidate financial statements for the first quarter of 2019 ended 31 March 2019*

Kết thúc quý 1, Thiên Long đạt 581,2 tỷ đồng doanh thu và 32,7 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. So với cuối năm 2018, tổng tài sản tăng từ 1.794,7 tỷ đồng lên 2.140,3 tỷ đồng vào ngày 31.3.2019. Trong đó, giá trị hàng tồn kho giảm từ 684,5 tỷ còn 682,7 tỷ đồng, công nợ phải thu từ khách hàng giảm từ 316,2 tỷ đồng chỉ còn 297,8 tỷ đồng.

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng từ 1.268,7 lên 1.701,8 tỷ đồng trong đó, vốn điều lệ chi tăng từ 657,2 lên 707,2 nhưng thặng dư vốn cổ phần tăng mạnh, đạt 392,4 tỷ đồng so với 28,3 tỷ đồng vào đầu



năm 2019. Vào đầu tháng 3 năm 2019, Thiên Long hoàn tất đợt phát hành riêng lẻ cho đối tác chiến lược NWL Cayman Holdings Ltd. với giá 85.000 đồng/cổ phần và tổng giá trị phát hành 425 tỷ đồng. Công ty có kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu về để đầu tư vào cả tài sản cố định và vốn lưu động, nhằm tạo đà tăng trưởng cao và bền vững cho các năm sắp đến.

Doanh thu quý 1 chỉ chiếm 18% kế hoạch doanh thu và 10% kế hoạch lợi nhuận năm dự định trình ĐHCĐ do quý 1 là mùa thấp điểm tại thị trường nội địa và giá vốn tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Không chịu tác động của yếu tố mùa vụ, doanh thu xuất khẩu tiếp tục đà tăng trưởng cao. Tổng doanh thu xuất khẩu đạt 125,4 tỷ so với 92,8 tỷ đồng cùng kỳ năm trước, tương ứng với tốc độ tăng trưởng hơn 35%.

Công ty đã có sự chuẩn bị từ giữa năm 2018 để sẵn sàng mở rộng cơ cấu sản phẩm trong vụ mùa cao điểm từ tháng 5 đến tháng 8. Đặc biệt, các sản phẩm mới như máy tính khoa học, các dòng bút cao cấp Bizner và nhiều sản phẩm Điểm 10, Colokit, FlexOffice và TL với mẫu mã đẹp, chất lượng cao và giá thành cạnh tranh sẽ được tung ra trong mùa vụ. Các chương trình có độ phủ rộng như Chương trình Mùa tựu trường, chiến dịch Màu sắc Thông minh, chương trình Tiếp sức mùa thi, Hội nghị Khách hàng cùng với những thay đổi tích cực trong trưng bày sản phẩm tại điểm bán kỳ vọng sẽ giúp tỷ lệ lãi gộp cải thiện đáng kể. Theo đó, 6 tháng đầu năm 2019 Công ty dự kiến sẽ hoàn thành được khoảng 50% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận cả năm 2019

Thien Long achieved VND 581.2 bn in revenue and VND 32.7 bn in net income as of Q1.2019. Compared to the end of 2018, total assets increased from VND1,794 bn to VND2,140 bn. Meanwhile, inventories reduced from VND685 bn to VND 683bn, trade receivables decreased from VND 316bn to VND298 bn.

Owners' equities grew from VND 1,269 bn to 1,702 bn, whereby owners' contributed capital reached VND 707.2 bn and share premium was VND 393 bn, increasing by over VND 360 bn compared with those in 01/01/2019. In the early of March, Thien Long completed the private placement to NWL Cayman Holdings Ltd., with the total of 5,000,000 shares at VND 85,000 per share. The total proceeds from the offering were VND 425 bn, intended to be invested in both fixed assets and working capital for maintaining high and sustainable growth rates in the years to come.

Thien Long achieved 18% in revenues and 10% net income of the whole year plan to be presented at the AGM due to non-peaked seasonality effects and increasing cost of goods sold in Q1. Not impacted by the seasonality as in the domestic market, export revenue grew more than 35% yoy, reaching upto VND 125.4 bn compared with 92.8 bn in Q1.2018.

From mid-2018, Thien Long has been well prepared for expanding product portfolio, ready for the peak season from May to August. Especially, the newly launched products such as scientific calculators, premium pens (under Bizner), and products with attractive designs, high quality and competitive prices under brand names TL, Flexoffice, Colokit and Diem 10 will be launched in the upcoming peak season. In addition, well-recognized marketing programs such as Back to School, Smart Color, University Entrance Exam Support, Sales Conferences and upgrades in POS displaying...are expected to help improve Q2 gross profit margin. Accordingly, Thien Long Management expects to fulfill approximately 50% of revenue and net profit target for the whole year by the first half of 2019.

8483
TY
HẠN
ĐOÀN
LON
PHỐ

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....
Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/04/2019 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on Company's website on date 26/04/2019, available at: <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 2019
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 2019
- Separate financial statements for the first quarter of 2019 ended 31 March 2019
- Consolidate financial statements for the first quarter of 2019 ended 31 March 2019

Đại diện tổ chức

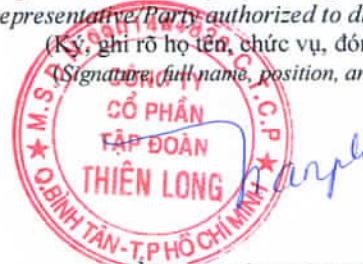
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG ANH

C.T.C.P
HANOI



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2019

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6-26



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, ngày 25 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 707.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.520.370.737.210	1.176.632.415.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	298.833.230.692	145.861.230.396
1. Tiền	111		122.333.230.692	104.861.230.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		176.500.000.000	41.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	190.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.423.095.659	337.890.452.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	297.809.524.358	316.196.499.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	32.049.924.545	18.288.552.319
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.429.336.939	4.271.091.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(865.690.183)	(865.690.183)
IV. Hàng tồn kho	140	9	682.675.103.636	684.484.261.574
1. Hàng tồn kho	141		700.094.246.693	703.440.229.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.419.143.057)	(18.955.968.077)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.439.307.223	8.396.471.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.563.444.749	6.909.637.976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.451.081.999	1.368.651.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	17	424.780.475	118.181.826
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		619.927.757.372	618.027.228.802
I. Phải thu dài hạn	210		2.947.694.638	2.679.733.353
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.947.694.638	2.679.733.353
II. Tài sản cố định	220		465.657.999.984	417.122.326.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	436.451.713.768	386.671.680.681
<i>Nguyên giá</i>	222		872.345.229.636	814.013.281.236
<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	223		(435.893.515.868)	(427.341.600.555)
2. Tài sản vô hình	227	12	29.206.286.216	30.450.645.662
<i>Nguyên giá</i>	228		65.414.225.817	65.414.225.817
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(36.207.939.601)	(34.963.580.155)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	59.888.350.067	59.888.350.067
<i>Nguyên giá</i>	231		59.888.350.067	59.888.350.067
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.257.238.214	64.703.776.055
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20.257.238.214	64.703.776.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	20.436.762.423	20.436.762.423
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.248.237.577)	(10.248.237.577)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.739.712.046	53.196.280.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	26.163.644.319	28.143.995.826
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	24.576.067.727	25.052.284.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.140.298.494.582	1.794.659.644.368


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		438.478.140.654	525.991.247.698
I. Nợ ngắn hạn	310		409.179.429.250	495.903.207.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		149.310.525.157	137.335.288.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.549.958.753	3.860.818.654
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	15.809.279.230	14.259.738.175
4. Phải trả người lao động	314		25.325.650.503	23.729.016.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	29.370.154.036	76.135.843.561
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.707.728.441	6.752.874.128
7. Vay ngắn hạn	320	21	171.803.353.480	222.159.942.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.302.779.650	11.669.684.988
II. Nợ dài hạn	330		29.298.711.404	30.088.040.004
1. Vay dài hạn	338	22	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	29.298.711.404	30.088.040.004
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.701.820.353.928	1.268.668.396.670
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.701.820.353.928	1.268.668.396.670
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		707.228.530.000	657.228.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		707.228.530.000	657.228.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	158.051.613.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		443.595.408.130	425.107.070.172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		412.520.133.510	153.435.891.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		31.075.274.620	271.671.178.810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.140.298.494.582	1.794.659.644.368


 Hoàng Tấn Tài
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 4 năm 2019



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1. Doanh thu bán hàng	1		589.081.791.845	585.900.801.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7.845.539.687	5.757.795.234
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	26	581.236.252.158	580.143.006.699
4. Giá vốn hàng bán	11		387.579.997.822	364.491.088.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		193.656.254.336	215.651.918.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.448.839.230	2.391.828.413
7. Chi phí tài chính	22	29	3.842.014.818	3.659.140.425
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>3.751.159.675</i>	<i>2.413.420.105</i>
8. Chi phí bán hàng	25	30	87.498.084.124	84.927.521.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	64.791.636.255	60.364.996.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.973.358.369	69.092.088.817
11. Thu nhập khác	31	31	2.462.754.823	3.549.470.135
12. Chi phí khác	32	31	38.117.226	123.174.180
13. Lợi nhuận khác	40		2.424.637.597	3.426.295.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.397.995.966	72.518.384.772
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	8.271.504.338	11.242.426.013
16. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	476.217.008	3.171.143.885
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.650.274.620	58.104.814.874
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.650.274.620	58.104.814.874
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	415	739

Hoàng Tấn Tài

Hoàng Tấn Tài
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhơn

Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý I năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.397.995.966	72.518.384.772
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.079.219.457	15.534.492.985
Các khoản dự phòng	03	(2.326.153.620)	(439.090.362)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.462.787.889)	(2.765.363.584)
Chi phí lãi vay	06	3.751.159.675	2.413.420.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.439.433.589	87.261.843.916
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.472.882.026)	(53.996.545.371)
Thay đổi hàng tồn kho	10	663.134.411	(31.390.165.857)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(31.248.480.281)	(36.472.058.906)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.512.061.240	(4.164.271.355)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.648.140.935)	(2.424.117.210)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.330.080.040)	(7.662.271.015)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.931.042.000)	(21.473.954.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.015.996.042)	(70.321.539.798)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(14.333.460.856)	(28.355.959.199)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	321.363.636	705.454.545
3. Tiền chi gửi có kỳ hạn	23	(190.000.000.000)	-
4. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	728.705.074	2.795.566.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(203.283.392.146)	(24.854.938.206)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	414.663.619.300	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	238.298.506.970	187.532.678.949
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(288.655.095.936)	(162.940.839.473)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(35.641.850)	(50.556.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	364.271.388.484	(25.964.416.524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	152.972.000.296	(121.140.894.528)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145.861.230.396	353.869.383.127
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	298.833.230.692	232.728.488.599

Handwritten signature

Hoàng Tấn Tài
 Người lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, ngày 25 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 707.228.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holding Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.971.034.111	2.938.707.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.362.196.581	101.922.523.030
Các khoản tương đương tiền (*)	176.500.000.000	41.000.000.000
	298.833.230.692	145.861.230.396

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	190.000.000.000	-
	190.000.000.000	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SHWE Co. Ltd	12.358.249.638	9.857.723.625
SQI Group Int'l. Corp	40.932.956.001	24.647.055.595
Các khách hàng khác	244.518.318.719	281.691.719.800
	297.809.524.358	316.196.499.020

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	4.194.639.005	-
CTY TNHH TMDV KINH VẮN	5.613.930.000	84.480.000
Jeoly Electronics Co., LTD	3.139.138.242	2.133.510.555
Tung Yung International Limited	1.817.118.135	1.814.042.699
TOYO	1.821.600.000	1.821.600.000
Các bên khác	15.463.499.163	12.434.919.065
	32.049.924.545	18.288.552.319

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	2.786.648.850	1.430.437.816
Lãi tiền gửi ngân hàng	898.291.782	485.572.603
Ký quỹ, ký cược	373.820.956	533.489.104
Phải thu khác	5.370.575.351	1.821.591.479
	9.429.336.939	4.271.091.002
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.947.694.638	2.679.733.353
	2.947.694.638	2.679.733.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.421.570.919	-	30.618.793.824	-
Nguyên liệu, vật liệu	276.680.772.851	(10.517.761.967)	281.184.898.857	(11.784.691.636)
Công cụ, dụng cụ	3.529.903.181	-	4.181.825.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.025.550.209	(121.960.157)	38.892.236.583	(204.222.152)
Thành phẩm	230.195.685.786	(5.032.967.630)	225.805.145.876	(5.220.600.986)
Hàng hóa	117.240.763.747	(1.746.453.303)	122.757.329.094	(1.746.453.303)
	700.094.246.693	(17.419.143.057)	703.440.229.651	(18.955.968.077)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(18.955.968.077)	(16.832.357.044)
Trích lập trong kỳ	(441.356.347)	(289.001.985)
Hoàn nhập trong kỳ	1.978.181.367	403.387.332
Số dư cuối kỳ	(17.419.143.057)	(16.717.971.697)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	744.085.872	1.070.305.431
Công cụ, dụng cụ	286.718.738	1.161.797.242
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.356.565.147	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.418.584.127	1.318.958.283
Khác	1.757.490.865	3.358.577.020
	5.563.444.749	6.909.637.976
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.144.980.141	11.227.332.211
Công cụ, dụng cụ	9.650.920.944	10.794.932.527
Khác	5.367.743.234	6.121.731.088
	26.163.644.319	28.143.995.826

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	227.186.559.717	377.049.108.986	43.651.326.722	15.987.852.428	150.138.433.383	814.013.281.236
Tăng trong kỳ	-	55.035.410.439	1.527.109.090	307.582.000	4.391.988.852	61.262.090.381
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.292.365.286	-	-	4.736.240.710	6.028.605.996
Thanh lý trong kỳ	-	(106.713.095)	(956.036.504)	(34.893.914)	(7.861.104.464)	(8.958.747.977)
Số dư cuối kỳ	227.186.559.717	433.270.171.616	44.222.399.308	16.260.540.514	151.405.558.481	872.345.229.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	62.411.280.830	203.525.642.545	23.282.666.917	14.972.489.808	123.149.520.455	427.341.600.555
Khấu hao trong kỳ	2.611.274.781	9.932.254.077	1.436.030.352	430.606.110	3.153.499.713	17.563.665.033
Điều chỉnh khác	-	(53.001.743)	-	-	-	(53.001.743)
Thanh lý trong kỳ	-	(106.713.095)	(956.036.504)	(34.893.914)	(7.861.104.464)	(8.958.747.977)
Số dư cuối kỳ	65.022.555.611	213.298.181.784	23.762.660.765	15.368.202.004	118.441.915.704	435.893.515.868
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	164.775.278.887	173.523.466.441	20.368.659.805	1.015.362.620	26.988.912.928	386.671.680.681
Số dư cuối kỳ	162.164.004.106	219.971.989.832	20.459.738.543	892.338.510	32.963.642.777	436.451.713.768
<i>Trong đó</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 21 và 22)</i>	41.807.953.072	39.851.705.199	-	-	220.412.929	81.880.071.200

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 211.124.097.806 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 214.086.699.319 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	16.047.625.000	48.883.622.417	367.000.000	115.978.400	65.414.225.817
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.047.625.000	48.883.622.417	367.000.000	115.978.400	65.414.225.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	33.304.737.259	367.000.000	115.978.400	34.963.580.155
Khấu hao trong kỳ	-	1.244.359.446	-	-	1.244.359.446
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	34.549.096.705	367.000.000	115.978.400	36.207.939.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	14.871.760.504	15.578.885.158	-	-	30.450.645.662
Số dư cuối kỳ	14.871.760.504	14.334.525.712	-	-	29.206.286.216
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 21)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 12.161.790.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.291.850.633 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư này được nắm giữ để chuyển nhượng lại theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	10.996.077.838	15.552.737.327
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	6.721.955.126	46.717.784.452
Khác	2.539.205.250	2.433.254.276
	20.257.238.214	64.703.776.055

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.092.220.000)	(6.092.220.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	(591.017.577)	(591.017.577)
	(10.248.237.577)	(10.248.237.577)

Đầu tư dài hạn thuần

	20.436.762.423	20.436.762.423
--	-----------------------	-----------------------

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/ niên độ kế toán như sau:

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu kỳ/ năm	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Hoàn nhập trong kỳ/ năm	-	762.934.406
Trích lập trong kỳ/ năm	-	(20.660.374)
Số dư cuối kỳ/ năm	(10.248.237.577)	(10.248.237.577)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện <u>VND</u>	Chi phí phải trả <u>VND</u>	Các khoản dự phòng <u>VND</u>	Chi phí phân bổ <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Quý I năm 2018						
Số dư đầu kỳ	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(1.877.379.452)	(518.567.047)	(736.338.374)	(72.333.733)	33.474.721	(3.171.143.885)
Số dư cuối kỳ	<u>12.402.271.924</u>	<u>1.329.182.377</u>	<u>8.738.197.712</u>	<u>281.329.510</u>	<u>812.044</u>	<u>22.751.793.567</u>
Quý I năm 2019						
Số dư đầu kỳ	12.242.600.849	2.510.682.511	10.179.946.216	-	119.055.159	25.052.284.735
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	632.244.808	(436.249.529)	(577.329.924)	-	(94.882.363)	(476.217.008)
Số dư cuối kỳ	<u>12.874.845.657</u>	<u>2.074.432.982</u>	<u>9.602.616.292</u>	<u>-</u>	<u>24.172.796</u>	<u>24.576.067.727</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<i>a. Các khoản phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.181.826	(195.502.377)	502.101.026	424.780.475
	118.181.826	(195.502.377)	502.101.026	424.780.475
<i>b. Các khoản phải trả</i>				
Thuế giá trị gia tăng	3.890.746.075	25.233.654.204	(23.173.010.251)	5.951.390.028
Thuế nhập khẩu	-	3.153.380.364	(3.153.380.364)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.033.189.216	8.076.001.961	(8.827.979.014)	8.281.212.163
Thuế thu nhập cá nhân	1.335.802.884	13.140.667.987	(12.899.793.832)	1.576.677.039
	14.259.738.175	49.603.704.516	(48.054.163.461)	15.809.279.230

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	19.051.435.466	61.379.434.501
Lương thời vụ	1.032.199.166	506.348.493
Chi phí lãi vay	250.219.373	508.526.936
Khác	9.036.300.031	13.741.533.631
	29.370.154.036	76.135.843.561

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	11.165.500	46.807.350
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	2.124.744.535	-
Kinh phí công đoàn	2.565.701.746	2.678.492.633
Khác	6.006.116.660	4.027.574.145
	10.707.728.441	6.752.874.128

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	65.309.721.906	65.309.721.906	75.890.687.842	(123.562.335.248)	17.638.074.500	17.638.074.500
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14.182.307.862	14.182.307.862	85.001.440.367	(48.975.254.261)	50.208.493.968	50.208.493.968
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	73.382.133.714	73.382.133.714	70.937.202.418	(64.114.977.814)	80.204.358.318	80.204.358.318
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng United Oversea Việt Nam	34.244.281.429	34.244.281.429	6.469.176.343	(34.244.281.429)	6.469.176.343	6.469.176.343
- Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	29.982.265.398	29.982.265.398	-	(14.024.686.748)	15.957.578.650	15.957.578.650
- Chi nhánh Biên Hòa						
	217.100.710.309	217.100.710.309	238.298.506.970	(284.921.535.500)	170.477.681.779	170.477.681.779
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	5.059.232.137	5.059.232.137	-	(3.733.560.436)	1.325.671.701	1.325.671.701
	222.159.942.446	222.159.942.446	238.298.506.970	(288.655.095.936)	171.803.353.480	171.803.353.480

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11 và 12).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TNHH MTV HSBC (VN) - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH United Oversea Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.651.333.601	2.651.333.601	-	(1.325.661.900)	1.325.671.701	1.325.671.701
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	2.407.898.536	2.407.898.536	-	(2.407.898.536)	-	-
	5.059.232.137	5.059.232.137	-	(3.733.560.436)	1.325.671.701	1.325.671.701

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.325.671.701	5.059.232.137
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	-
	1.325.671.701	5.059.232.137
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(1.325.671.701)	(5.059.232.137)
	-	-

Tập đoàn sử dụng khoản tiền vay vào mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Quý I năm 2018					
Số dư đầu kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	58.104.814.874	58.104.814.874
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(10.872.301.389)	(10.872.301.389)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	445.958.902.236	1.105.687.288.734
Quý I năm 2019					
Số dư đầu kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	425.107.070.172	1.268.668.396.670
Phát hành cổ phiếu	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	32.650.274.620	32.650.274.620
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(12.586.936.662)	(12.586.936.662)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.575.000.000)	(1.575.000.000)
Số dư cuối kỳ	707.228.530.000	392.944.802.300	158.051.613.498	443.595.408.130	1.701.820.353.928

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho NWL Cayman Holdings Ltd. với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 19.19/CV-TLG ngày 05 tháng 3 năm 2019. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 425.000.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí phát hành cổ phiếu là 10.336.380.700 đồng, Công ty ghi nhận tăng chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" và chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 364.663.619.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Số đầu kỳ	657.228.530.000	505.562.560.000
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	151.665.970.000
Số cuối kỳ	707.228.530.000	657.228.530.000

Cổ tức

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Số đầu kỳ	46.807.350	50.597.703.450
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh toán trong kỳ	(35.641.850)	(50.556.256.000)
Số dư cuối kỳ	11.165.500	41.447.450

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
Số lượng cổ phần được phép phát hành	70.722.853	65.722.853
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	70.722.853	65.722.853
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	32.650.274.620	58.104.814.874
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(3.265.027.462)	(5.810.481.487)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.385.247.158	52.294.333.387
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	70.722.853	70.722.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	415	739

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và 31 tháng 3 năm 2018 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 5.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho NWL Cayman Holdings Ltd. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được trình bày lại từ 1.034 VND/cổ phiếu thành 739 VND/cổ phiếu.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.649.150	1.086.176
Đồng Euro (EUR)	99.489	67.242
Đồng Bath Thái (THB)	12.400	4.840
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	17.742	19.942
Đồng Bảng Anh (GBP)	1.920	830
Đô la Singapore (SGD)	1.139	925
Đồng Yên Nhật (JPY)	28.200	28.200
Đô la Úc (AUD)	110	110
Won Hàn Quốc (KRW)	96.000	96.000
Đô la Đài Loan (TWD)	12.570	12.570

26. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	392.591.969.165	394.068.958.573
Doanh thu từ bán hàng hóa	196.489.822.680	191.831.843.360
	589.081.791.845	585.900.801.933
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(1.518.784.034)	(1.727.879.338)
Thành phẩm bị trả lại	(5.481.452.780)	(3.414.897.324)
Hàng hóa bị trả lại	(845.302.873)	(615.018.572)
	(7.845.539.687)	(5.757.795.234)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	387.110.516.385	388.926.181.911
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	194.125.735.773	191.216.824.788
	581.236.252.158	580.143.006.699

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.775.657.781	187.561.500.202
Chi phí nhân công	157.175.841.686	150.417.962.342
Chi phí khấu hao	18.808.024.479	15.821.864.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	59.600.998.053	58.223.066.513
	417.360.521.999	412.024.393.851

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.036.424.253	2.065.993.084
Cổ tức được chia	105.000.000	105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	307.414.977	220.835.329
	1.448.839.230	2.391.828.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.751.159.675	2.413.420.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	72.797.589	1.162.294.560
Khác	18.057.554	83.425.760
	3.842.014.818	3.659.140.425

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	56.173.652.916	53.457.352.012
Chi phí tiếp thị, hội chợ	8.701.025.622	12.311.341.092
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.001.726.113	221.857.842
Chi phí bán hàng khác	21.621.679.473	18.936.970.161
	87.498.084.124	84.927.521.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	46.763.989.885	44.251.035.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.200.313.250	6.453.946.624
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.187.203.903	4.945.798.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.640.129.217	4.714.215.460
	64.791.636.255	60.364.996.213

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	57.161.422	457.432.846
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	321.363.636	625.909.090
Khác	2.084.229.765	2.466.128.199
	2.462.754.823	3.549.470.135
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	(38.117.226)	(123.174.180)
	(38.117.226)	(123.174.180)
Lợi nhuận khác	2.424.637.597	3.426.295.955

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	8.319.062.326	11.235.902.952
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	(47.557.988)	6.523.061
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.271.504.338	11.242.426.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	41.397.995.966	72.518.384.772
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	1.000.942.940	678.887.508
Thay đổi chi phí phải trả	(1.927.514.148)	(3.077.204.600)
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(789.328.600)	(107.278.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.536.825.020)	(114.385.347)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	2.880.049.183	(12.819.049.210)
Cổ tức nhận được	(105.000.000)	(105.000.000)
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	-	(21.021.601)
Lỗ của công ty con	3.449.843.414	299.050.245
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(474.411.817)	167.373.606
Thu nhập tính thuế	43.895.751.918	57.419.757.373
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	8.722.915.008	11.384.732.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(403.852.682)	(148.829.092)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.319.062.326	11.235.902.952

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. Thiên Long Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 4.061.033.942 VND có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ đảo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 3 năm 2019	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2019
2017	2022	150.127.467	-	150.127.467
2018	2023	461.063.061	-	461.063.061
2019	2024	3.449.843.414	-	3.449.843.414
		4.061.033.942	-	4.061.033.942

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 4.061.033.942 VND của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Cổ đông lớn

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu thuần


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán trong nước	455.832.305.780	487.328.215.236
Doanh thu thuần bán ngoài nước	125.403.946.378	92.814.791.463
	581.236.252.158	580.143.006.699


Chi phí hoạt động


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	87.498.084.124	84.927.521.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.791.636.255	60.364.996.213
	152.289.720.379	145.292.517.320

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.


Hoàng Tân Tài
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 4 năm 2019



-----*****-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 33.19/ CV-TLG

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý I năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo Hợp nhất Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý I năm 2019 đạt 249.093 triệu đồng, giảm 3.091 triệu đồng, tương đương giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý I năm 2019 đạt 23.107 triệu đồng, giảm 3.525 triệu đồng, tương đương giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý I năm 2019 đạt 581.236 triệu đồng, tăng 1.093 triệu đồng, tương đương tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I năm 2019 đạt 32.650 triệu đồng, giảm 25.454 triệu đồng, tương đương giảm 43,8% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2019 giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do ảnh hưởng của mùa vụ tại thị trường nội địa và giá vốn tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo Hợp nhất Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.